

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 178.13
	Giờ: Ngày tháng năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2011 đến ngày 31.03.2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Tài chính	5 - 24
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2011 đến ngày 31.03.2011.

CÔNG TY

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Ngày 17/5/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 11 ngày 02 tháng 12 năm 2010 (đăng ký lần đầu ngày 11.04.2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;

- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

Vốn điều lệ của Công ty là: 202.500.000.000 đ (Hai trăm linh hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011 là: **10.816.924.686 VND**

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là : **314.348.452.283 VND**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Cao Trần Đăng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dục	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Thành viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *u*

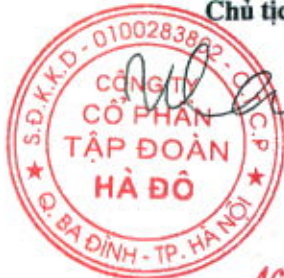
Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hà Đô phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Trọng Thông

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,411,762,128,338	1,279,670,995,994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		43,286,509,320	58,977,209,380
1. Tiền	V.01	38,386,509,320	51,477,209,380
2. Các khoản tương đương tiền		4,900,000,000	7,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	251,306,235,100	248,746,454,738
1. Đầu tư ngắn hạn		251,306,235,100	248,746,454,738
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		338,002,834,830	353,926,201,700
1. Phải thu khách hàng		193,433,279,628	232,060,888,068
2. Trả trước cho người bán		125,811,297,200	99,624,649,959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		11,956,375,074	18,217,452,168
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5. Các khoản phải thu khác	V.03	11,277,518,942	8,498,847,519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4,475,636,014)	(4,475,636,014)
IV. Hàng tồn kho		591,630,851,428	484,596,304,047
1. Hàng tồn kho	V.04	591,630,851,428	484,596,304,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		187,535,697,660	133,424,826,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		691,924,539	119,616,769
2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,540,143,531	5,000,013,113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		11,451,965,258	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		164,851,664,332	128,305,196,247

B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222,431,342,186	192,688,679,563
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
II. Tài sản cố định		117,668,333,140	101,823,269,633
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	72,741,869,693	67,025,594,748
- Nguyên giá		113,760,373,511	104,709,684,054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,018,503,818)	(37,684,089,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	36,926,834	19,453,472
- Nguyên giá		52,653,000	31,653,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15,726,166)	(12,199,528)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	44,889,536,613	34,778,221,413
III. Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		98,595,206,876	84,467,880,055
1. Đầu tư vào công ty con	V.13	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		91,001,066,796	76,873,739,975
3. Đầu tư dài hạn khác		9,542,358,080	7,742,358,080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,948,218,000)	(148,218,000)
V. Tài sản dài hạn khác		6,167,802,170	6,397,529,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	4,324,949,434	4,554,677,139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		1,842,852,736	1,842,852,736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,634,193,470,524	1,472,359,675,557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		983,812,986,291	804,013,912,069
I. Nợ ngắn hạn		881,892,803,101	756,454,982,879
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	11,125,472,496	17,412,199,997
2. Phải trả người bán		(10,060,118,585)	36,342,269,490
3. Người mua trả tiền trước		748,424,309,393	549,243,981,778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	59,004,461,356	62,596,488,965
5. Phải trả người lao động		13,509,748,870	22,498,122,702
6. Chi phí phải trả	V.17	2,016,692,087	3,763,905,881
7. Phải trả nội bộ		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	57,412,912,899	59,795,797,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		424,846,471	424,846,471
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34,478,114	4,377,369,843
II. Nợ dài hạn		101,920,183,190	47,558,929,190
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		36,713,335,052	36,524,335,052
4. Vay và nợ dài hạn		65,046,550,450	9,984,135,450
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		160,297,688	194,810,688
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện		-	855,648,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		650,380,484,233	668,345,763,488
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	596,505,610,092	612,712,500,912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		202,500,000,000	202,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33,422,943,500	33,178,753,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(465,000)	(520,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(514,793,130)
7. Quỹ đầu tư phát triển		20,430,055,319	20,416,908,396
8. Quỹ dự phòng tài chính		25,738,035,661	25,738,035,661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314,415,040,612	331,394,116,485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		53,874,874,141	55,633,262,576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,634,193,470,524	1,472,359,675,557

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1,460,790,188	1,460,790,188
- USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	24,939,764,620	161,831,102,168	24,939,764,620	161,831,102,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	-	44,092,895	-	44,092,895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	24,939,764,620	161,787,009,273	24,939,764,620	161,787,009,273
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	15,082,668,154	75,250,730,538	15,082,668,154	75,250,730,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,857,096,466	86,536,278,735	9,857,096,466	86,536,278,735
6. Chi phí tài chính	VI.30	521,539,552	75,316,234	521,539,552	75,316,234
- Trong đó: Chi phí lãi vay		423,188,358	-	-	-
7. Chi phí bán hàng		9,747,488,073	5,828,771,587	9,747,488,073	5,828,771,587
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,867,787,419	85,056,385,766	10,867,787,419	85,056,385,766
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175,817,470	53,644,900	175,817,470	53,644,900
10. Thu nhập khác		26,528,428	10,452,691	26,528,428	10,452,691
11. Chi phí khác		149,289,042	43,192,209	149,289,042	43,192,209
12. Lợi nhuận khác		3,988,986,796	(162,098,903)	3,988,986,796	(162,098,903)
13. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		15,006,063,257	84,937,479,072	15,006,063,257	84,937,479,072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,748,135,073	21,209,846,711	2,748,135,073	21,209,846,711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		12,257,928,184	63,727,632,361	12,257,928,184	63,727,632,361
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,441,003,498	909,893,798	1,441,003,498	909,893,798
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		10,816,924,686	62,817,738,563	10,816,924,686	62,817,738,563
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		534	4,653	534	4,653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Chu Tuấn Anh

Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

HÀ ĐÔ

S.Đ.Κ.Đ. Q. BA ĐÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	-	
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	15,006,063,257	370,534,851,125
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	3,338,894,428	10,758,524,252
- Các khoản dự phòng	(24,950,000)	914,616,829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,133,019,179)	(54,401,627,116)
- Chi phí lãi vay	423,188,358	2,767,410,546
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	17,610,176,864	330,573,775,636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(72,680,635,284)	(229,652,758,612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(107,034,547,381)	(34,515,433,755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	155,538,018,484	71,836,165,599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	314,617,241	(1,134,193,953)
- Tiền lãi vay đã trả	(367,464,474)	(1,042,819,546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(549,100,660)	(68,908,718,009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,497,222,507	49,662,316,188
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6,950,031,633)	(68,523,519,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(12,621,744,336)	48,294,813,827
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19,170,664,862)	(129,050,263,355)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11,205,722	36,000,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(67,385,000,000)	(1,131,974,717,418)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(254,633,915,583)	1,138,467,123,257
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	364,615,435,221	(46,920,150,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,337,471,401	48,908,415,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	24,774,531,899	(84,569,591,835)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	28,174,684,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	-	(495,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13,406,172,499	25,652,559,848
Tiền chi trả nợ gốc vay	(17,330,485,000)	(8,492,424,398)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23,919,175,122)	(33,269,785,798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27,843,487,623)	12,064,538,652

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15,690,700,060)	(24,210,239,356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	58,977,209,380	83,702,241,866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(514,793,130)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	43,286,509,320	58,977,209,380

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Người lập



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2011 đến ngày 31.03.2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Ngày 17/5/2010 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhà, sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt

- đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
 - Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
 - Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
 - Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua

hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa Vật kiến trúc	03-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	05-20 năm
- Thiết bị quản lý	03-12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh dự án được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cho thuê bất động sản đầu tư liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo.

9.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo do ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01. Tiền

	31/3/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	2,092,779,513	8,249,436,427
Tiền gửi ngân hàng	36,293,729,807	43,227,772,953
Tiền đang chuyển		
Cộng	38,386,509,320	51,477,209,380

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/3/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD)	251,306,235,100	248,746,454,738
Cộng	251,306,235,100	248,746,454,738

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2011	01/01/2011
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động	10,387,585	10,632,800
Phải thu khác	11,258,634,303	8,488,214,719
Cộng	11,269,021,888	8,498,847,519

04. Hàng tồn kho

	31/3/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	87,680,600	89,620,440
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	591,543,170,828	484,506,638,607
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	591,630,851,428	484,596,259,047

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ				13,000,000	13,000,000
2 Số tăng trong kỳ		0	0	18,653,000	18,653,000
- Mua sắm mới				18,653,000	18,653,000
- Xây dựng mới					
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	31,653,000	31,653,000
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ				2,166,667	2,166,667

2 Tăng trong kỳ	0	0	0	10,032,861	10,032,861
- Khấu hao trong kỳ				10,032,861	10,032,861
- Tăng khác					0
3 Giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác		0			0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	12,199,528	12,199,528
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	10,833,333	10,833,333
2 Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	19,453,472	19,453,472

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2011	01/01/2011
Mua nhà xây thô tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	32,565,707,273	32,565,707,273
Công trình XDCB của Công ty CP Hà Đô 2	2,190,316,305	2,190,316,305
Sửa chữa lớn TSCĐ của Công ty CP Hà Đô 5	22,197,835	22,197,835
Cộng	34,778,221,413	34,778,221,413

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Số lượng	Đầu năm Giá trị
		70,368,380,000		70,368,380,000
- Công ty CP thủy điện Za Hung	7,036,838	70,368,380,000	7,036,838	70,368,380,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	0	180,000	

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:	536,103	8,642,358,080	536,103	8,642,358,080
NH Thương mại Cổ phần Quân đội	376,103	4,268,140,080	376,103	4,268,140,080
Công ty Cổ phần Licogi 13 (LIG)	40,000	868,052,000	40,000	868,052,000
Công ty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI)	60,000	1,931,988,000	60,000	1,931,988,000
Công ty Cổ phần Vinaconex (VCG)	60,000	1,574,178,000	60,000	1,574,178,000
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2011	01/01/2011
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	148,218,000	148,218,000
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1,800,000,000	1,800,000,000
	1,948,218,000	1,948,218,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	4,324,949,434	4,554,677,139
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	4,324,949,434	4,554,677,139

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	11,125,472,496	17,412,199,997
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	11,125,472,496	17,412,199,997

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT phải nộp	2,251,736,909	7,771,339,933
- Thuế TNDN	55,788,711,469	53,691,624,864
- Thuế thu nhập cá nhân	949,440,178	1,118,951,368
- Các khoản phí phải nộp khác	14,572,800	14,572,800
Cộng	59,004,461,356	62,596,488,965

17. Chi phí phải trả

	31/3/2011	01/01/2011
Trích trước lãi vay phải trả	1,799,481,800	1,734,481,800
Trích trước khoản chi phí khác	217,210,287	2,029,424,081
Cộng	2,016,692,087	3,763,905,881

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/3/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	165,441,231	181,395,628
Bảo hiểm xã hội	134,813,981	231,915,351
Bảo hiểm y tế	7,987,791	52,505,714
Bảo hiểm thất nghiệp		34,236,260
Phải trả phải nộp khác	57,100,569,896	59,295,744,799
Cộng	57,408,812,899	59,795,797,752

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	202,500,000,000	33,178,753,500	20,416,908,396	25,738,035,661	331,394,116,485
2. Số tăng trong kỳ	-	244,190,000	13,146,923	-	10,803,777,763
- Tăng vốn trong kỳ					
- Tăng do lãi			13,146,923		10,803,777,763
- Tăng khác		244,190,000			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	27,782,853,636
- Chuyển sang NV KI					
- Giảm khác					27,782,853,636
4. Số cuối kỳ	202,500,000,000	33,422,943,500	20,430,055,319	25,738,035,661	314,415,040,612

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2011	01/01/2011
Vốn góp của nhà nước	22,596,337,527	22,596,337,527
Vốn góp của các đối tượng khác	179,903,662,473	179,903,662,473
Cộng	202,500,000,000	202,500,000,000

22.3 Các giao dịch về vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm (*)
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (**)

01/01/2011

22.4 Cổ phiếu

	31/3/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	202,500,000	202,500,000
Cổ phiếu phổ thông	202,500,000	202,500,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	202,500,000	202,500,000
Cổ phiếu phổ thông	202,500,000	202,500,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

22.5 Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Quỹ đầu tư phát triển	20,416,908,396	20,416,908,396
Quỹ dự phòng tài chính	25,738,035,661	25,738,035,661

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

25. Doanh thu (Mã số 01)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Doanh thu bán hàng	24,939,764,620	905,275,028,723
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>24,939,764,620</u>	<u>905,275,028,723</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		413,932,687
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		<u>413,932,687</u>

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	24,939,764,620	904,861,096,036
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>24,939,764,620</u>	<u>904,861,096,036</u>

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	15,082,668,154	553,050,750,430
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	<u>15,082,668,154</u>	<u>553,050,750,430</u>

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,279,718,578	20,938,203,507
Cộng	<u>11,279,718,578</u>	<u>20,938,203,507</u>

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Lãi tiền vay	423,188,358	510,513,992
Cộng	<u>423,188,358</u>	<u>510,513,992</u>

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÀ ĐÔ
Nguyễn Đức Toàn



Phụ lục 1

8. Tang giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8,764,249,757	68,800,877,711	17,213,889,355	3,173,668,084	6,756,999,147	104,709,684,054
2	Tăng trong năm	4,762,190,260	2,981,401,418	1,175,590,000	134,241,779	14,425,000	9,067,848,457
	- Do mua sắm		2,981,401,418	1,175,590,000	134,241,779	14,425,000	4,305,658,197
	- Do XDCB	4,762,190,260					4,762,190,260
	- Do tăng khác						
3	Giảm trong năm	-	-	17,159,000	-	-	17,159,000
	- Do thanh lý, nhượng bán			17,159,000			17,159,000
	- Do giảm khác						
4	Số cuối năm	13,526,440,017	71,782,279,129	18,372,320,355	3,307,909,863	6,771,424,147	113,760,373,511
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6,026,509,337	20,460,224,183	5,452,910,154	1,876,656,335	3,867,789,297	37,684,089,306.00
2	Tăng trong năm	79,469,706	2,245,872,392	640,010,060	85,455,319	284,560,313	3,335,367,790
	- Do trích khấu hao TSCĐ	79,469,706	2,245,872,392	640,010,060	85,455,319	284,560,313	3,335,367,790
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm	-	-	953,278	-	-	1,906,556
	- Do thanh lý, nhượng bán			953,278			1,906,556
	- Do giảm khác						
4	Số cuối năm	6,105,979,043	22,706,096,575	6,091,966,936	1,962,111,654	4,152,349,610	41,018,503,818
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2,737,740,420	48,340,653,528	11,760,979,201	1,297,011,749	2,889,209,850	67,025,594,748
2	Số cuối năm	7,420,460,974	49,076,182,554	12,280,353,419	1,345,798,209	2,619,074,537	72,741,869,693

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :